

**QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF**

Số/No: 1466/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2025

Hanoi, day 07 month 11 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 06/11/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 *ETF Creation Unit* = 100,000 *ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	3500	3.9%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.3%
4	CTG	600	1.3%
5	DGC	400	1.7%
6	FPT	2600	11.5%
7	GAS	200	0.6%
8	GVR	300	0.4%
9	HDB	2100	2.9%
10	HPG	7700	8.9%
11	LPB	2300	5.2%
12	MBB	3200	3.4%
13	MSN	1600	5.6%
14	MWG	2000	7.0%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	300	0.6%
17	SHB	2600	1.8%
18	SSB	1200	0.9%
19	SSI	1200	1.8%
20	STB	1400	3.3%
21	TCB	3100	4.6%
22	TPB	1200	0.9%
23	VCB	700	1.9%
24	VHM	1000	4.4%
25	VIB	1600	1.3%
26	VIC	1100	10.0%
27	VJC	500	4.0%
28	VNM	1500	3.8%
29	VPB	3800	4.9%
30	VRE	1700	2.4%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,565,611	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,279,600,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,282,165,611 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,565,611 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	28,160	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	42,515	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	HDB	34,155	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	26,290	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	37,510	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20,625	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 06/11/2025	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 05/11/2025	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	1	-	1
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	37,600,000	37,700,000	(100,000)
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	23,010	22,980	30
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	860,376,435,528	865,550,972,562	(5,174,537,034)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	2,282,165,611	2,295,891,174	(13,725,563)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	22,821.65	22,958.91	(137.26)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,869.60	1,886.47	(16.87)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 05/11/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 04/11/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)

Phạm Văn Sơn

Ph. YÊN HÒA - T. Sơn Jin Wook